



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 17

Ngày 19 tháng 4 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-4-2024	Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	2
08-4-2024	Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	22

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-4-2024	Kế hoạch số 135/KH-UBND triển khai thực hiện Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 14/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo	35
-----------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 05 tháng 4 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 413/TTr-SVHTTDL ngày 20 tháng 02 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 4 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành

phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Sơn Hùng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện  
và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**  
(Kèm theo Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật hỗ trợ, tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (gọi tắt là dịch vụ sự nghiệp công).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Thư viện công lập sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Luật số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Thư viện.

b) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

d) Khuyến khích thư viện, cơ quan, tổ chức ngoài công lập có triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này.

#### Điều 2. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật

Thực hiện theo Điều 5 Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL), như sau:

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật trong Quy định này là căn cứ để:

a) Thư viện xác định chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công, xây dựng nội dung chi, mức chi cho việc triển khai cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và bố trí kinh phí hằng năm.

b) Cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý nhà nước về thư viện đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của thư viện, làm cơ sở cho việc đầu tư kinh phí của thư viện.

c) Cơ quan, tổ chức liên quan xác định đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng cho phù hợp với Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Chức danh lao động quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện (sau đây gọi là Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL).

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Trường hợp cấp bậc của chức danh lao động đang làm việc tại các thư viện, cơ quan, tổ chức không như quy định trong bảng định mức thì cơ quan thành lập thư viện xem xét, quyết định áp dụng cấp bậc của chức danh lao động đã quy định trong định mức, bậc tương đương hoặc quy định cấp bậc lao động đang làm việc và mức hao phí theo thực tế. Trong các trường hợp này phải bảo đảm chi phí về nhân công không vượt quá chi phí nhân công tính từ định mức do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Việc lập phương án giá, dự toán cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, thực hiện như sau:

a) Các thư viện, cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quy định này để xác định các khoản chi phí trực tiếp (chi phí nhân công, chi phí vật tư và chi phí sử dụng máy móc thiết bị) trong đơn giá, giá dịch vụ do nhà nước đặt hàng, dự toán kinh phí.

b) Đối với các chi phí khác trong hoạt động phục vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công như: chi phí mua tài liệu, bản quyền, chi phí chuyên dạng, chi phí điện thoại giao dịch, chi công tác phí, chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, dịch tài liệu, chi phí sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản trị thư viện, chi phí lưu động, chi phí quản lý, chi phí văn phòng phẩm (trừ giấy A4, mực in, bút bi, cặp lưu hồ sơ công việc) và các chi phí phát sinh khác không được quy định

tại Quy định này, các thư viện, cơ quan, tổ chức căn cứ các quy định hiện hành và thực tế hoạt động để đề xuất các khoản chi phí này trong phương án giá để cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Đối với các khoản chi phí thực tế, các dịch vụ thuê mướn khác thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước. Đối với các nội dung chi trả dịch vụ thuê ngoài nếu thuộc hạn mức phải đấu thầu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Khi có sự thay đổi về công nghệ hoặc các yếu tố khác làm cho định mức không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn thì các tổ chức, cá nhân áp dụng định mức có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh hoặc xây dựng mới cho phù hợp.

### **Điều 3. Nội dung và kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật**

Thực hiện theo Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

#### **1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:**

a) Hao phí nhân công: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các cấp bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 của Bộ Luật số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội ban hành Bộ luật Lao động. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng 15% tỷ lệ phần trăm của lao động trực tiếp tương ứng.

b) Hao phí vật liệu sử dụng: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng định mức vật liệu.

c) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: Là thời gian sử dụng từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 01 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Lao động năm 2019.

#### **2. Kết cấu của định mức bao gồm các nội dung sau:**

a) Tên định mức.

b) Thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

c) Bảng định mức, gồm:

- Định mức nhân công: Chức danh và cấp bậc lao động, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí lao động.

- Định mức vật liệu sử dụng: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí vật liệu.

- Định mức máy móc, thiết bị sử dụng: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí sử dụng máy.

- Trị số định mức: Là giá trị tính bằng số của hao phí nhân công, vật liệu, máy móc, thiết bị sử dụng.

- Ghi chú: Là nội dung hướng dẫn của định mức trong các trường hợp điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) để thực hiện một đơn vị khối lượng công việc nhất định.

#### **Điều 4. Nguyên tắc tổ chức; đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công**

1. Nguyên tắc tổ chức thực hiện theo Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Bảo đảm chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ được giao.

b) Các nội dung, định mức không được vượt quá tiêu chuẩn, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tính chất của nhiệm vụ được giao.

2. Đánh giá chất lượng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện theo Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Căn cứ mục đích đánh giá, thẩm quyền và nội dung đánh giá thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật Thư viện năm 2019 và Thông tư số 05/2020/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về đánh giá hoạt động thư viện và quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Kết quả đánh giá được xếp loại như sau:

- Dịch vụ được đánh giá tốt khi đạt tối thiểu 95% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Quy định này.

- Dịch vụ được đánh giá khá khi đạt tối thiểu 90% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Quy định này.

- Dịch vụ được đánh giá đạt khi đạt tối thiểu 80% tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Quy định này.

#### **Điều 5. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện**

1. Tiêu chí thực hiện theo Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Tính thống nhất: Bảo đảm việc thống nhất về nội dung hỗ trợ, quy trình, cách thức triển khai cung cấp dịch vụ.

b) Tính cập nhật, kịp thời: Bảo đảm việc cập nhật, kịp thời các chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực thư viện; các chuẩn nghiệp vụ, công nghệ mới về thư viện.

c) Tính khoa học: Bảo đảm các nội dung truyền đạt được xây dựng bài bản, mang tính khoa học, học thuật, dễ hiểu, dễ tiếp thu và có khả năng ứng dụng trong thực tiễn hoạt động thư viện.

2. Tiêu chuẩn chất lượng thực hiện theo Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Bảo đảm 100% hoạt động dịch vụ được xây dựng chương trình, nội dung thống nhất, cập nhật, kịp thời và khoa học.

b) Bảo đảm ít nhất 90% người làm công tác thư viện có khả năng nắm bắt, lĩnh hội, cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực thông tin - thư viện, phục vụ hoạt động tác nghiệp chuyên môn nghiệp vụ.

c) Bảo đảm 80% người làm công tác thư viện sau khi được cung ứng dịch vụ có thể ứng dụng các kiến thức đã được tập huấn, tư vấn trong tác nghiệp trực tiếp hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thư viện.

3. Hình thức cung cấp dịch vụ hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ thư viện được triển khai thực hiện theo Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho thư viện hoặc người làm công tác thư viện trong triển khai thực hiện một hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể.

b) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thư viện ngắn hạn.

c) Tư vấn hỗ trợ xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể đối với dịch vụ hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

**Điều 6. Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu**

1. Tiêu chí thực hiện theo Điều 13 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Tính thuận tiện: Người sử dụng thư viện có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu một cách thuận tiện thông qua việc phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp qua các thiết bị thông tin, không gian mạng.

b) Tính cập nhật: Việc cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện mang tính cập nhật, thời sự, có khả năng đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của người sử dụng thư viện.

c) Tính sẵn sàng: Tài nguyên thông tin, các sản phẩm thông tin - thư viện luôn sẵn có để phục vụ nhu cầu khác nhau của người sử dụng thư viện.

d) Tính khoa học chuyên sâu: Các sản phẩm thông tin - thư viện chất lượng, có hàm lượng chất xám cao, có khả năng hỗ trợ, định hướng cho hoạt động nghiên cứu khoa học.



đ) Tính phổ biến và đại chúng: Việc cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện phục vụ cho các đối tượng khác nhau, tương ứng với nhu cầu sử dụng thông tin của người sử dụng thư viện.

2. Tiêu chuẩn chất lượng thực hiện theo Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, như sau:

a) Bảo đảm 100% người sử dụng thư viện được tiếp cận, sử dụng thông tin, tri thức và các sản phẩm thông tin do thư viện cung cấp.

b) Bảo đảm 90% người sử dụng thư viện thỏa mãn và hài lòng đối với chất lượng, khả năng cập nhật, mức độ sẵn sàng, tính chuyên sâu, khoa học của tài nguyên thông tin và sản phẩm thông tin thư viện phục vụ học tập, nghiên cứu do thư viện cung cấp.

c) Bảo đảm 80% người sử dụng thư viện có kỹ năng tiếp nhận và sử dụng thông tin, thông qua việc đọc để phục vụ học tập, nghiên cứu.

3. Hình thức cung cấp dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu thực hiện theo Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 07/2023/TT-BVHTTDL, được triển khai theo các hình thức như sau:

a) Tư vấn hỗ trợ kiến thức thông tin cho người sử dụng thư viện, bao gồm:

- Bồi dưỡng kiến thức thông tin cho người sử dụng thư viện.

- Tư vấn trực tiếp tại thư viện hoặc thông qua không gian mạng về nhu cầu, cách thức tiếp cận và sử dụng tài nguyên thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện.

b) Cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện chất lượng cao phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học, bao gồm:

- Biên soạn nội dung tóm tắt, chú giải.

- Tổng luận phục vụ nghiên cứu.

- Tổng quan phục vụ nghiên cứu.

c) Truy cập internet và hỗ trợ tìm kiếm thông tin.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể về dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Quy định này.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp theo Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HỖ TRỢ CHUYÊN MÔN,**  
**NGHIỆP VỤ THƯ VIỆN**

*(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**I. Định mức tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho thư viện hoặc người làm công tác thư viện trong triển khai thực hiện một hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể:**

**1. Quy trình triển khai và thành phần công việc**

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Tiếp nhận thông tin, xác định nhu cầu, mục đích cần tư vấn	Hạng III bậc 4/9
2	Nghiên cứu xây dựng nội dung tư vấn	Hạng II bậc 2/8
3	Soạn thảo nội dung tư vấn	Hạng II bậc 1/8
4	Thực hiện tư vấn thông qua hình thức trực tiếp, thông qua phương tiện thông tin hoặc không gian mạng	Hạng II bậc 1/8
5	Giải đáp các thắc mắc của người có nhu cầu tư vấn	Hạng II bậc 2/8
6	Đánh giá việc thực hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ sau khi được tư vấn (bao gồm phản hồi của người được tư vấn)	Hạng II bậc 2/8

**2. Bảng định mức**

*Đơn vị tính: 01 chủ thể có nhu cầu tư vấn*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 1/8	Công	0,875
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	0,3125
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	0,09375
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,19218
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00103
	Máy in laser A4	Ca	0,00003
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	50
	Mực in laser A4	Hộp	0,03333
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Cặp lưu hồ sơ công việc	Chiếc	1
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

- Thời gian 01 cuộc tư vấn tính thời lượng 615 phút. Trường hợp tăng/giảm 60 phút tư vấn được tính theo bước số nhảy, mỗi 60 phút thêm/bớt được tính 10% tổng định mức.

- Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này và các phát sinh yêu cầu triển khai thực hành, thực nghiệm (nếu có).

**II. Định mức về tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thư viện ngắn hạn****1. Quy trình triển khai và thành phần công việc**

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
<b>I</b>	<b>Chuẩn bị tổ chức tập huấn</b>	
1	Khảo sát nhu cầu tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, xác định đối tượng tập huấn, những vấn đề nội dung cần được tập huấn	Hạng II bậc 2/8
2	Khảo sát địa điểm tổ chức tập huấn (trong trường hợp không tổ chức tập huấn tại thư viện)	Hạng III bậc 4/9
3	Xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức tập huấn, các văn bản liên quan đến công tác chuẩn bị	Hạng III bậc 4/9
4	Xây dựng đề cương và nội dung chuyên đề tập huấn	Hạng II bậc 2/8
5	Biên tập nội dung chuyên đề tập huấn	Hạng II bậc 3/8
6	Xây dựng Chương trình và nội quy lớp tập huấn	Hạng III bậc 3/9
<b>II</b>	<b>Thực hiện tổ chức tập huấn</b>	Thực hiện theo Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị

**2. Bảng định mức**

*Đơn vị tính: 01 lớp tập huấn ngắn hạn*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	4,5

	Thư viện viên Hạng II bậc 5/8	Công	0,5
	Thư viện viên Hạng III bậc 3/9	Công	0,375
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	6,8125
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	1,82812
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00960
	Máy in laser A4	Ca	0,00038
	Máy chiếu	Ca	0,004
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	575
	Mực in laser A4	Hộp	0,38333
	Bút bi	Chiếc	1
	Cặp lưu hồ sơ công việc	Chiếc	1
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

- Thời gian lớp tập huấn ngắn hạn tối đa 05 ngày.
- Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này và các phát sinh từ yêu cầu triển khai thực hành, thực nghiệm (nếu có).

**III. Định mức tư vấn hỗ trợ xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện****1. Quy trình triển khai và thành phần công việc**

<b>Bước</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hạng viên chức tham gia</b>
1	Tiếp nhận thông tin, xác định nhu cầu, mục đích	Hạng III bậc 4/9
2	Nghiên cứu quy định hiện hành về mạng lưới thư viện ở Việt Nam	Hạng II bậc 2/8
3	Soạn thảo nội dung tư vấn hỗ trợ xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện	Hạng II bậc 2/8
4	Tư vấn hỗ trợ về các nguồn lực cho hoạt động của thư viện với cơ quan, tổ chức, cá nhân	Hạng II bậc 2/8
5	Hướng dẫn tác nghiệp cụ thể cho từng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ theo nhu cầu	Hạng II bậc 2/8
6	Giải đáp các thắc mắc	Hạng II bậc 2/8
7	Đánh giá việc thực hành các hoạt động nghiệp vụ đã được hướng dẫn (bao gồm phản hồi của người được tư vấn hỗ trợ)	Hạng II bậc 2/8

**2. Bảng định mức***Đơn vị tính: 01 chủ thể có nhu cầu tư vấn hỗ trợ*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	1,5
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	0,125
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,27187
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00145
	Máy in laser A4	Ca	0,00003
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	52
	Mực in laser A4	Hộp	0,03467
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Cặp lưu hồ sơ công việc	Chiếc	1
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

- Kinh phí chi công tác phí đi tư vấn hỗ trợ xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện thực hiện theo Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các chi phí phát sinh khác được xác định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này và các phát sinh yêu cầu triển khai thực hành, thực nghiệm (nếu có).

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT HỖ TRỢ HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU**  
(Ban hành kèm theo Quy định tại Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND  
ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**I. Tư vấn hỗ trợ kiến thức thông tin cho người sử dụng thư viện**

**1. Bồi dưỡng kiến thức thông tin cho người sử dụng thư viện**

a) Quy trình triển khai và thành phần công việc

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Xây dựng kế hoạch tổ chức, bố trí nguồn nhân lực hoạt động bồi dưỡng	Hạng III bậc 4/9
2	Soạn thảo nội dung đào tạo phù hợp với nhóm đối tượng phục vụ của thư viện	Hạng II bậc 2/8
3	Soạn thảo thông báo, niêm yết tại trụ sở thư viện	Hạng III bậc 2/9
4	Thực hiện tổ chức bồi dưỡng	Hạng II bậc 2/8

b) Bảng định mức

*Đơn vị tính: Nhóm 10 người sử dụng*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	1,125
	Thư viện viên Hạng III bậc 2/9	Công	0,0625
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	1,125
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,34687
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00189
	Máy in laser A4	Ca	0,00007
	Máy chiếu	Ca	0,0001
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	95
	Mực in laser A4	Hộp	0,06333
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Cặp lưu hồ sơ công việc	Chiếc	1
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này và các phát sinh từ yêu cầu triển khai thực hành, thực nghiệm (nếu có).

**2. Tư vấn trực tiếp tại thư viện hoặc thông qua không gian mạng về nhu cầu, cách thức tiếp cận và sử dụng tài nguyên thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện**

a) Quy trình triển khai và thành phần công việc

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Tiếp nhận yêu cầu của người sử dụng	Hạng III bậc 2/9
2	Phân tích nội dung yêu cầu	Hạng II bậc 2/8
3	Xây dựng nội dung tư vấn	Hạng II bậc 2/8
4	Thực hiện tư vấn	Hạng II bậc 2/8
5	Tiếp nhận phản hồi của người dùng về nội dung được tư vấn	Hạng III bậc 4/9

b) Bảng định mức

*Đơn vị tính: 01 người sử dụng*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	0,09376
	Thư viện viên Hạng III bậc 2/9	Công	0,01042
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	0,02083
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,01875
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,0001
	Máy in laser A4	Ca	0,00002
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	24
	Mực in laser A4	Hộp	0,016
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này.

## II. Cung cấp thông tin, sản phẩm thông tin - thư viện chất lượng cao phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học

### 1. Biên soạn nội dung tóm tắt, chú giải

#### a) Quy trình triển khai và thành phần công việc

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Nghiên cứu, phân tích tài liệu, lựa chọn và tóm tắt, chú giải các nội dung quan trọng của tài liệu	Hạng II bậc 2/8
2	Biên soạn nội dung tóm tắt, chú giải	Hạng II bậc 2/8
3	Hiệu đính nội dung tóm tắt, chú giải	Hạng II bậc 3/8
4	Công bố nội dung tóm tắt, chú giải	Hạng II bậc 2/8

#### b) Bảng định mức

*Đơn vị tính: 01 bài tóm tắt/chú giải*

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	0,11458
	Thư viện viên Hạng II bậc 3/8	Công	0,0625
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	0,02656
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00014
	Máy in laser A4	Ca	0,00002
	Máy quét mã vạch	Ca	0,000002
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	25
	Mực in laser A4	Hộp	0,01667
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Vật liệu phụ	%	10



**Ghi chú:**

- Bài tóm tắt, chú giải về một tài liệu được tính có độ dài 250 từ. Trường hợp số từ bài tóm tắt, chú giải nhiều hơn được tính theo bước số nhảy, mỗi 50 từ thêm được tính thêm 10% định mức.

- Trường hợp xây dựng bài tóm tắt/chú giải là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc hoặc tiếng dân tộc thiểu số (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,5$ .

- Trường hợp xây dựng bài tóm tắt/chú giải là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,6$ .

- Trường hợp xây dựng bài tóm tắt/chú giải được viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, không thực hiện qua bước chuyển ngữ thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,2$ .

- Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này.

**2. Tổng luận phục vụ nghiên cứu****a) Thành phần công việc**

<b>Bước</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hạng viên chức tham gia</b>
1	Thực hiện tra cứu thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tổng luận	Hạng II bậc 2/8
2	Thu thập, lựa chọn các biểu ghi thư mục có liên quan đến tổng luận	Hạng III bậc 6/9
3	Thu thập tài liệu trong kho sách và trên cơ sở biểu ghi thư mục đã tìm kiếm	Hạng III bậc 6/9
4	Phân tích nội dung các tài liệu đã được thu thập	Hạng II bậc 3/8
5	Xây dựng báo cáo tổng luận	Hạng II bậc 3/8
6	Hiệu đính nội dung báo cáo tổng luận	Hạng II bậc 4/8
7	Hoàn thiện về mặt hình thức nội dung báo cáo	Hạng II bậc 2/8
8	Bàn giao nội dung tổng luận cho tổ chức, cá nhân đã đặt hàng	Hạng II bậc 2/8

**b) Bảng định mức**

Đơn vị tính: 01 bài tổng luận

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 3/8	Công	8
	Thư viện viên Hạng II bậc 4/8	Công	3
	Thư viện viên Hạng III bậc 6/9	Công	6
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	4,125
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	3,16875
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0.0169
	Máy in laser A4	Ca	0.00008
	Máy quét mã vạch	Ca	0,0001
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	120
	Mực in laser A4	Hộp	0,08
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

- Quy cách bài tổng luận tiêu chuẩn tính định mức là bài có độ dài 1.000 từ. Trường hợp số từ bài tổng luận tăng/giảm được tính theo bước số nhảy, mỗi 100 từ thêm/bớt được tính 10% định mức.

- Trường hợp xây dựng bài tổng luận là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc hoặc tiếng dân tộc thiểu số (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,5$ .

- Trường hợp xây dựng bài tóm tắt/chú giải là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,6$ .

- Trường hợp xây dựng bài tổng luận được viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, không thực hiện qua bước chuyển ngữ thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,2$ .

- Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này.

**3. Tổng quan phục vụ nghiên cứu**

## a) Thành phần công việc

Bước	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Thực hiện tra cứu thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tổng quan	Hạng II bậc 3/8
2	Thu thập, lựa chọn các biểu ghi thư mục có liên quan đến tổng quan	Hạng III bậc 6/9
3	Thu thập tài liệu trong kho sách và trên cơ sở biểu ghi thư mục đã tìm kiếm	Hạng III bậc 6/9
4	Phân tích nội dung các tài liệu đã được thu thập	Hạng II bậc 3/8
5	Xây dựng báo cáo tổng quan	Hạng II bậc 3/8
6	Hiệu đính nội dung báo cáo tổng quan	Hạng II bậc 4/8
7	Hoàn thiện về mặt hình thức nội dung báo cáo	Hạng II bậc 2/8
8	Bàn giao nội dung tổng quan cho tổ chức, cá nhân đã đặt hàng	Hạng II bậc 2/8

## b) Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 bài tổng quan

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 3/8	Công	8
	Thư viện viên Hạng II bậc 4/8	Công	3
	Thư viện viên Hạng III bậc 6/9	Công	6
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	4,125
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	3,16875
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0.0169
	Máy in laser A4	Ca	0.00008
	Máy quét mã vạch	Ca	0,0001

<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	120
	Mực in laser A4	Hộp	0,08
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

- Quy cách bài tổng quan tiêu chuẩn tính định mức là bài có độ dài 1.000 từ. Trường hợp số từ bài tổng quan tăng/giảm được tính theo bước số nhảy, mỗi 100 từ thêm/bớt được tính 10% định mức.

- Trường hợp xây dựng bài tổng quan là tiếng nước ngoài thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc hoặc tiếng dân tộc thiểu số (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,5$ .

- Trường hợp xây dựng bài tóm tắt/chú giải là tiếng nước ngoài không thuộc nhóm ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (gồm cả công hiệu đính bản dịch) thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,6$ .

- Trường hợp xây dựng bài tổng quan được viết trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, không thực hiện qua bước chuyển ngữ thì định mức hao phí nhân công và sử dụng máy tính nhân với hệ số  $k = 1,2$ .

- Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 5 của Quy định này.

**III. Truy cập internet và hỗ trợ tìm kiếm thông tin****1. Thành phần công việc**

<b>Bước</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Hạng viên chức tham gia</b>
1	Tiếp nhận và phân tích nhu cầu tìm kiếm thông tin của người sử dụng	Hạng III bậc 4/9
2	Xây dựng danh mục tài nguyên thông tin phù hợp với nhu cầu tìm kiếm thông tin của người sử dụng	Hạng III bậc 4/9
3	Tư vấn tài nguyên thông tin phù hợp với nhu cầu của người sử dụng	Hạng II bậc 2/8
4	Tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh danh mục tài nguyên thông tin phù hợp với nhu cầu tìm kiếm thông tin của người sử dụng	Hạng II bậc 2/8

**2. Bảng định mức**

*Đơn vị tính: 01 yêu cầu*

<b>STT</b>	<b>Thành phần hao phí</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Trị số định mức</b>
<b>1</b>	<b>Nhân công</b>		
	Lao động trực tiếp		
	Thư viện viên Hạng II bậc 2/8	Công	6
	Thư viện viên Hạng III bậc 4/9	Công	3,0625
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	1,35937
<b>2</b>	<b>Máy móc, trang thiết bị sử dụng</b>		
	Máy tính có kết nối internet	Ca	0,00725
	Máy in laser A4	Ca	0,00005
	Máy quét mã vạch	Ca	0,0001
<b>3</b>	<b>Vật liệu sử dụng</b>		
	Giấy A4	Tờ	80
	Mực in laser A4	Hộp	0,05333
	Bút bi	Chiếc	0,33333
	Cặp lưu hồ sơ công việc	Chiếc	1
	Vật liệu phụ	%	10

**Ghi chú:**

Trong định mức chưa bao gồm các chi phí được xác định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Quy định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2024/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của  
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BTNMT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Hội đồng quản lý và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 126/TTr-STNMT ngày 18 tháng 3 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 và thay thế Điều 2 Quyết định số 2135/2004/QĐ.UBT ngày 04 tháng 6 năm 2004 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập và ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ

Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Giám đốc các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Hội đồng Quản lý và Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Võ Văn Phi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của  
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai  
(Kèm theo Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai (sau đây viết tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, tự chủ về tài chính, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, quản lý và sử dụng vốn theo quy định của Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quy định này áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường.

#### Điều 2. Tên gọi, trụ sở

1. Tên gọi của Quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai.

2. Tên giao dịch Quốc tế: Dong Nai Environment Protection Fund (viết tắt là DEPF).

3. Quỹ Bảo vệ môi trường có trụ sở làm việc đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai (cơ sở 2). Địa chỉ: số 236 đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### Điều 3. Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động: Hoạt động của Quỹ nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Nguyên tắc hoạt động: Hoạt động của Quỹ không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn vốn, tự bù đắp chi phí quản lý từ các nguồn thu hợp pháp, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về ngân sách nhà nước.



## **Chương II** **NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN**

### **Điều 4. Nhiệm vụ**

Quỹ có các nhiệm vụ sau đây:

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước cấp, các khoản tài trợ, đóng góp, ủy thác của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn hoạt động cho Quỹ.

2. Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các dự án bảo vệ môi trường; thời gian thẩm định cho vay vốn không quá 45 ngày.

3. Tài trợ, đồng tài trợ không hoàn lại cho các hoạt động, dự án về bảo vệ môi trường.

4. Tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản.

5. Tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất của các tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu.

6. Tiếp nhận và quản lý tiền ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải của các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải.

7. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

8. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.

### **Điều 5. Quyền hạn**

Quỹ Bảo vệ môi trường có các quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức cơ quan điều hành và các phòng nghiệp vụ hoạt động phù hợp với Quy định hoạt động của Quỹ và mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Tổ chức thẩm định, phê duyệt mức, thời gian và hình thức hỗ trợ tài chính đối với các chương trình, dự án, các hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Kiểm tra định kỳ và đột xuất các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn của Quỹ trong việc triển khai các hoạt động, các dự án bảo vệ môi trường. Quỹ có quyền rút vốn vay, đình chỉ tài trợ đối với các chủ đầu tư vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của Nhà nước; khởi kiện các chủ đầu tư vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Mời chuyên gia của các cơ quan chức năng và tổ chức liên quan tham gia hội đồng tư vấn các chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ môi trường được hỗ trợ tài chính của Quỹ và phục vụ cho các hoạt động liên quan khác của Quỹ.

5. Sử dụng vốn nhàn rỗi của Quỹ để gửi tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển vốn cho Quỹ nhưng phải đảm bảo an toàn.

6. Trực tiếp quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để kêu gọi, thu hút và tiếp nhận tài trợ hoặc huy động vốn bổ sung cho Quỹ theo quy định của pháp luật.

7. Viên chức và người lao động của Quỹ ra các tỉnh trong nước và nước ngoài công tác, học tập, tham quan, khảo sát theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Bảo mật thông tin**

1. Quỹ có quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

2. Viên chức, người lao động của Quỹ và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

## **Chương III NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG**

### **Điều 7. Vốn chủ sở hữu bao gồm**

1. Vốn điều lệ tối thiểu của Quỹ là 30 tỷ đồng.

Vốn điều lệ của Quỹ được hình thành từ các nguồn sau: Vốn điều lệ đã được ngân sách nhà nước cấp và từ Quỹ đầu tư phát triển trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển; ngân sách nhà nước cấp từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật.

Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Quỹ đầu tư phát triển.

3. Vốn khác thuộc sở hữu của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Vốn khác bao gồm: Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; vốn hoạt động của Quỹ được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Vốn bổ sung hàng năm từ các nguồn**

1. Hàng năm, ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường để bù đắp kinh phí tài trợ cho các hoạt động, dự án bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo vốn hoạt động của Quỹ.

2. Tiền được trích lại từ các khoản thu phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tự nguyện, ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV** **HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

### **Điều 9. Hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường**

Hoạt động của Quỹ gồm:

1. Tiếp nhận các nguồn tài chính để phát triển nguồn vốn hoạt động.
2. Cho vay với lãi suất ưu đãi.
3. Tài trợ, đồng tài trợ.
4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng và hoàn trả tiền ký quỹ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

### **Điều 10. Đối tượng được hỗ trợ tài chính từ Quỹ Bảo vệ môi trường**

Đối tượng được hỗ trợ tài chính từ Quỹ là các tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, các hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, vì mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường và nhận thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng.

Đối tượng được hỗ trợ tài chính phải đáp ứng các quy định cho từng phương thức hỗ trợ quy định tại Quy định này.

### **Điều 11. Cho vay với lãi suất ưu đãi**

1. Đối tượng vay vốn với lãi suất ưu đãi là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có nhu cầu và đề nghị vay vốn để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với quy định tại Quy định này.

Hàng năm, căn cứ vào khả năng nguồn vốn của Quỹ dùng cho hoạt động cho vay, Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định các nhóm dự án được ưu tiên hỗ trợ tài chính.

2. Quỹ cho vay theo nguyên tắc có hoàn trả. Các đối tượng vay vốn phải có khả năng tài chính để hoàn trả đầy đủ và đúng hạn.

3. Điều kiện, thủ tục, hồ sơ vay vốn, việc giám sát quá trình vay vốn, trả nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định.

4. Mức vốn cho vay của Quỹ không vượt quá 80% tổng mức đầu tư trước thuế của chương trình, dự án đầu tư bảo vệ môi trường về xử lý và tiêu hủy chất thải rắn (rác thải) và không quá 70% tổng mức đầu tư trước thuế của chương trình, dự án đầu tư bảo vệ môi trường còn lại.

5. Thẩm quyền quyết định cho vay:

a) Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định cho vay đối với dự án có khoản vay giá trị trên 01 (một) tỷ đồng.

b) Giám đốc Quỹ quyết định cho vay đối với dự án có khoản vay giá trị từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống.

6. Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ, điều kiện cụ thể của chương trình, dự án vay vốn và khả năng trả nợ của người vay, nhưng không quá 05 năm. Trường hợp đặc biệt do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định nhưng không quá 07 năm.

7. Lãi suất cho vay của Quỹ là lãi suất ưu đãi với lãi suất tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố vào cùng thời kỳ. Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định mức lãi suất cho vay cụ thể trong từng thời kỳ.

#### 8. Bảo đảm tiền vay:

Tài sản đảm bảo tiền vay được xác định theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Căn cứ vào đặc điểm của từng dự án vay vốn, Quỹ lựa chọn các biện pháp bảo đảm tiền vay như sau:

- a) Cầm cố, thế chấp tài sản của tổ chức, cá nhân xin vay vốn;
- b) Cầm cố, thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay;
- c) Bảo lãnh của ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác hoặc bằng tài sản của bên thứ ba;
- d) Các biện pháp bảo đảm tiền vay khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### 9. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay

a) Quỹ Bảo vệ môi trường được trích lập quỹ dự phòng rủi ro hàng năm tính trên tỷ lệ % của tổng số dư nợ cho vay để xử lý bù đắp các rủi ro trong cho vay. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ.

b) Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng rủi ro hàng năm.

#### 10. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro:

a) Quỹ dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp các khoản cho vay không có khả năng thu hồi do đối tượng vay vốn của Quỹ Bảo vệ môi trường gặp phải những rủi ro khách quan, bất khả kháng nên không hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay.

b) Giám đốc Quỹ quyết định gia hạn nợ của dự án, thời gian gia hạn không vượt quá 1/3 thời hạn vay vốn ghi trong hợp đồng tín dụng; Hội đồng Quản lý quyết định gia hạn nợ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ, thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/2 thời hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng. Việc khoan nợ do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định. Việc xóa nợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản lý Quỹ.

#### **Điều 12. Tài trợ, đồng tài trợ**

1. Quỹ tài trợ, đồng tài trợ không hoàn lại cho tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật và không trùng lặp với nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các đơn vị chi hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Quỹ được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để đồng tài trợ cho các nhiệm vụ và hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Quy định này và phù hợp với cam kết của phía tài trợ.

3. Mức vốn tài trợ, đồng tài trợ cụ thể do Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định và phải phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ.

Mức tài trợ và đồng tài trợ tối đa không quá 5 (năm) tỷ đồng/năm.

### **Điều 13. Nhận ký quỹ bảo vệ môi trường**

1. Quỹ nhận ký quỹ bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khai thác khoáng sản, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý, sử dụng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Điều 14. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên**

1. Quỹ nhận ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với các tổ chức cá nhân theo quy định.

2. Trình tự, thủ tục nhận ủy thác và quản lý, điều phối sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực hiện theo quy định của pháp luật.

## **Chương V TỔ CHỨC BỘ MÁY**

### **Điều 15. Cơ cấu tổ chức**

1. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ gồm có: Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ. Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ hoạt động theo quy định tại Quy định này và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quỹ được thành lập hội đồng tư vấn thẩm định chương trình, dự án, hoạt động về bảo vệ môi trường (gọi tắt là Hội đồng thẩm định) giúp Hội đồng Quản lý, Giám đốc Quỹ xem xét, quyết định việc hỗ trợ tài chính đối với chương trình, dự án đề nghị hỗ trợ tài chính. Hội đồng thẩm định tổ chức, hoạt động theo quy định do Hội đồng Quản lý ban hành.

### **Điều 16. Hội đồng Quản lý**

1. Hội đồng Quản lý Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng Quản lý là Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản lý là Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các thành viên là Lãnh đạo của các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng Quản lý

a) Hội đồng Quản lý thực hiện nguyên tắc thảo luận tập thể, dân chủ, công khai, biểu quyết và quyết định theo đa số. Trường hợp biểu quyết ngang nhau, quyết định theo bên có phiếu của Chủ tịch Hội đồng Quản lý.

b) Hội đồng Quản lý thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo đúng thẩm quyền.

c) Hội đồng Quản lý làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Quản lý

a) Quyết định về chiến lược, kế hoạch trung hạn và hàng năm của Quỹ.

b) Quyết định chủ trương đầu tư mở rộng hoạt động, thành lập, tổ chức lại, giải thể Quỹ.

c) Quyết định về chủ trương và trình với cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Quỹ.

d) Thông qua Đề án vị trí việc làm; điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Quỹ trước khi Giám đốc Quỹ quyết định phê duyệt theo thẩm quyền.

đ) Quyết định các nhóm chương trình, dự án được ưu tiên xem xét hỗ trợ tài chính từ nguồn vốn của Quỹ.

e) Quyết định cho vay vốn, tài trợ, đồng tài trợ và các hoạt động nghiệp vụ khác theo thẩm quyền.

g) Phê duyệt dự toán thu chi; thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Quỹ.

h) Quyết định các vấn đề quan trọng khác của Quỹ theo quy định của pháp luật.

4. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng Quản lý Quỹ

a) Sử dụng bộ máy của Cơ quan điều hành nghiệp vụ và con dấu của Quỹ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Quy định này.

b) Quyết định thành lập Ban Kiểm soát. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ban và các thành viên của Ban Kiểm soát.

c) Giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân vay vốn hoặc nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

d) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

đ) Kiểm tra, giám sát Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ trong việc thực hiện kế hoạch, chấp hành các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật và việc thực hiện các quyết định của Hội đồng Quản lý.

e) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

g) Xem xét và thống nhất ý kiến với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc sửa đổi, bổ sung Quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ.

5. Mối quan hệ giữa Hội đồng Quản lý với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

a) Hội đồng Quản lý quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đề nghị của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập là đại diện theo pháp luật của đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý điều hành hoạt động của đơn vị thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nghị quyết trước Hội đồng Quản lý và trước pháp luật.

#### 6. Mối quan hệ giữa Hội đồng Quản lý với cơ quan quản lý cấp trên

a) Hội đồng Quản lý chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Cơ quan quản lý cấp trên thông qua hoặc có ý kiến đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Hội đồng Quản lý.

#### 7. Chế độ hoạt động của Hội đồng Quản lý

a) Hội đồng Quản lý họp định kỳ 01 (một) Quý/lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường khi có đề nghị bằng văn bản của trên 30% tổng số thành viên Hội đồng Quản lý hoặc có đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Quản lý, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Cuộc họp của Hội đồng Quản lý được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên hội đồng tham dự.

c) Nghị quyết của Hội đồng Quản lý được thông qua khi có trên 50% tổng số thành viên theo danh sách của Hội đồng Quản lý đồng ý. Các cuộc họp phải ghi thành biên bản, có ý kiến và chữ ký của các thành viên dự họp. Trong trường hợp không tổ chức cuộc họp thì phải lấy ý kiến bằng văn bản của tất cả các thành viên Hội đồng quản lý để thống nhất quyết nghị. Chủ tịch Hội đồng Quản lý ký ban hành nghị quyết, gửi đến các thành viên Hội đồng và cơ quan quản lý cấp trên chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp.

8. Kinh phí hoạt động của Hội đồng Quản lý, mức thù lao, phụ cấp và các chế độ khác (nếu có) của các thành viên Hội đồng Quản lý được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

#### **Điều 17. Ban Kiểm soát**

1. Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây

a) Xây dựng kế hoạch công tác trình Hội đồng Quản lý và tổ chức thực hiện một cách độc lập.

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ theo quy định của pháp luật và các quyết định của Hội đồng Quản lý Quỹ.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong phạm vi chức năng của Ban Kiểm soát do Hội đồng Quản lý Quỹ yêu cầu.

d) Giúp Hội đồng Quản lý Quỹ xem xét giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân về các vấn đề có liên quan đến hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường.

3. Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên của Ban được Trưởng ban ủy quyền tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng Quản lý nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Trưởng Ban Kiểm soát xây dựng Quy định hoạt động của Ban và trình Hội đồng Quản lý quyết định.

5. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát, mức thù lao, phụ cấp và chế độ khác (nếu có) cho các thành viên Ban Kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ.

### **Điều 18. Cơ quan điều hành nghiệp vụ**

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách.

2. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận nghiệp vụ.

3. Giám đốc, Phó Giám đốc Quỹ do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Quản lý Quỹ.

#### **4. Giám đốc Quỹ**

a) Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật trong các hoạt động của Quỹ ở trong nước và ngoài nước; chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động nghiệp vụ của Quỹ theo nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Quy định này.

b) Giám đốc Quỹ có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

Tổ chức, điều hành hoạt động cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ theo Quy định, quyết định của Hội đồng Quản lý và các quy định của pháp luật.

Xây dựng kế hoạch hoạt động, dự toán thu chi hàng năm trình Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt, báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và tổ chức thực hiện.

Báo cáo định kỳ về tình hình hỗ trợ tài chính và báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ với Hội đồng Quản lý Quỹ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Quyết định cho vay, hỗ trợ tài chính, tài trợ và đồng tài trợ, các hoạt động nghiệp vụ khác theo các quy định tại Quy định này và phạm vi do Hội đồng Quản lý Quỹ phân cấp.

Đề xuất thành lập Hội đồng thẩm định, mời các chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia Hội đồng thẩm định trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét quyết định.

Ban hành Quy định làm việc của Cơ quan điều hành nghiệp vụ; trình Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm Kế toán trưởng, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng nghiệp vụ của Quỹ; quyết định tuyển dụng và quản lý nhân sự của Quỹ theo phân cấp trên cơ sở Đề án vị trí việc làm đã được Hội đồng Quản lý thông qua hoặc ý kiến thống nhất của Hội đồng Quản lý.



Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các nguồn lực khác của Quỹ theo quy định của pháp luật;

Thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân cấp của Hội đồng Quản lý và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tham gia các phiên họp của Hội đồng Quản lý;

5. Phó Giám đốc Quỹ: giúp Giám đốc Quỹ điều hành một số lĩnh vực, nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

6. Kế toán trưởng: do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc miễn nhiệm trên cơ sở ý kiến thống nhất của Hội đồng Quản lý Quỹ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của Kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

Kế toán trưởng giúp Giám đốc Quỹ chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kế toán, tài chính và thống kê của Quỹ; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và của Quy định này.

7. Các phòng nghiệp vụ: Có chức năng tham mưu, kiểm tra, giúp việc Giám đốc Quỹ trong việc tổ chức, quản lý và điều hành công việc của Quỹ.

## **Chương VI** **CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**

### **Điều 19. Xây dựng kế hoạch**

Hàng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường xây dựng kế hoạch hoạt động, thu chi tài chính xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường, trình Hội đồng Quản lý Quỹ phê duyệt để triển khai thực hiện.

### **Điều 20. Chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán**

1. Chế độ tài chính của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quỹ được phép thuê kiểm toán độc lập để tổ chức kiểm toán nội bộ về tài chính. Kết quả kiểm toán phải báo cáo với Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản lý Quỹ theo quy định.

3. Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách hạch toán độc lập. Chi phí cho hoạt động quản lý và điều hành bộ máy được lấy từ các nguồn thu của Quỹ. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

4. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm và các nghĩa vụ thuế theo quy định (nếu có).

5. Hội đồng Quản lý và Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Quỹ.

**Điều 21. Phân phối kết quả tài chính trong năm**

Quỹ được trích lập và sử dụng các quỹ từ chênh lệch thu chi tài chính theo quy định pháp luật.

**Điều 22. Báo cáo quyết toán và phê duyệt báo cáo quyết toán**

Kết thúc năm hoạt động, Quỹ phải lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ do cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ lập, có ý kiến thẩm định của Ban kiểm soát Quỹ và gửi các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 31 tháng 3 của năm sau, báo cáo Hội đồng Quản lý Quỹ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Chương VII  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Trách nhiệm thực hiện**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 4 năm 2024

## KẾ HOẠCH

**Triển khai thực hiện Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 14/11/2023  
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng thủ dân sự  
đến năm 2030 và những năm tiếp theo**

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 ngày 20 tháng 6 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024; Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 14/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 14/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh như sau:

### I. QUAN ĐIỂM CHIẾN LƯỢC

1. Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự nhằm cụ thể hóa các nội dung của Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo; phù hợp với Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng thủ dân sự năm 2023 và Quy hoạch tổng thể của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đặt trong tổng thể Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc và kết hợp chặt chẽ với các chiến lược chuyên ngành liên quan.

2. Phòng thủ dân sự là một nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị. Phòng thủ dân sự đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng các cấp, sự điều hành, quản lý thống nhất của chính quyền các cấp. Người đứng đầu các sở, ngành, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức tham mưu thực hiện phòng thủ dân sự theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Phòng thủ dân sự phải chủ động, chuẩn bị từ sớm, từ xa, từ trước khi xảy ra chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa; phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các lực lượng và toàn dân để phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và hiệu quả; thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ” kết hợp với chi viện, hỗ trợ của Trung ương, Bộ Quốc phòng, Quân khu và các địa phương khác.

4. Hoạt động phòng thủ dân sự phải luôn bám sát phương châm “Bốn tại chỗ”, dựa vào dân lấy dân làm gốc. Lực lượng nòng cốt là: Dân quân tự vệ, dân phòng, công an xã, phường, thị trấn; lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và các sở, ngành, địa phương. Lực lượng rộng rãi toàn dân tham gia.

5. Công tác chuẩn bị và ứng phó với nguy cơ thảm họa chiến tranh là quan trọng, thường xuyên và lâu dài; công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự

cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa là thường xuyên và cấp bách, trong đó ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai là trọng tâm.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và toàn dân về phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa; sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản của Nhà nước và Nhân dân, góp phần quan trọng vào ổn định đời sống, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

### 2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Đến năm 2025

- Làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, thống nhất hành động, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực và kỹ năng ứng phó, khắc phục hậu quả chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa cho các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội và toàn dân.

- Đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Phòng thủ dân sự và các cơ chế, chính sách về phòng thủ dân sự, đặc biệt trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai và phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.

- Hoàn thành việc xây dựng văn kiện phòng thủ dân sự ở các cấp theo đúng quy định, hàng năm bổ sung, kiện toàn hệ thống văn kiện và tổ chức lực lượng phòng thủ dân sự từ tỉnh đến cơ sở đảm bảo thống nhất, đồng bộ, tinh gọn, hiệu quả; xây dựng cơ chế vận hành hoạt động phòng thủ dân sự tương ứng với điều kiện, tình hình sát thực tiễn trên từng địa bàn cụ thể. Đặc biệt cần xác định cụ thể cơ chế trong lãnh đạo, chỉ đạo và cơ chế chỉ huy, điều hành xử lý các tình huống trong thảm họa phòng thủ dân sự.

- Kiểm tra rà soát bổ sung, hoàn thiện các phương án, kế hoạch phòng thủ dân sự từ tỉnh đến cơ sở phù hợp với đặc điểm vùng, khu vực, lĩnh vực và bảo đảm tính khả thi.

- Bảo đảm ngân sách đầu tư, xây dựng các công trình thiết yếu trong kế hoạch xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự thuộc các khu vực, vùng rủi ro thiên tai cao trên các địa bàn trọng điểm. Chú trọng đến các công trình lưỡng dụng, bảo đảm vừa phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng cho phòng thủ dân sự khi có tình huống xảy ra.

#### b) Đến năm 2030 và những năm tiếp theo

- Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa cho cộng đồng; tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự các cấp.

- Triển khai thực hiện chương trình, đề án, dự án, trọng điểm về phòng thủ dân sự bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu thiệt hại do sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa gây ra, nâng cao năng lực phòng ngừa thảm họa chiến tranh.

- Xây dựng và hoàn thiện phương án, kế hoạch khai thác, sử dụng công trình ngầm, công trình dân sinh, công trình phòng thủ dân sự; kết hợp khu vực phòng thủ và thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự. Hoàn thành xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự thuộc các khu vực, vùng rủi ro thiên tai cao; hoàn thành việc đăng ký, thống kê hệ thống công trình lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng trưng dụng cho nhiệm vụ phòng thủ dân sự khi có tình huống xảy ra.

- Tiếp tục đề xuất đầu tư mua sắm trang thiết bị cho lực lượng chuyên trách đủ sức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, kết hợp với nâng cao năng lực cho các lực lượng tại chỗ, bảo đảm thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ”.

- Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng vào thực tiễn bộ tiêu chí về năng lực phòng ngừa thảm họa chiến tranh đối với các công trình, chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm theo từng vùng, khu vực.

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Kiện toàn, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, điều hành phòng thủ dân sự**

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh, huyện, xã bảo đảm thống nhất, đồng bộ, tinh gọn, hiệu quả; hoàn thiện cơ chế hoạt động phù hợp với đặc thù phòng thủ dân sự, bảo đảm lãnh đạo, chỉ đạo, bao quát, toàn diện theo lĩnh vực và tính chuyên sâu theo ngành.

- Hoàn thiện quy chế của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự, trong đó cần phân công rõ ràng, phân cấp hợp lý, xác định rõ trách nhiệm, đặc biệt là người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, địa phương, đơn vị trong công tác phòng thủ dân sự, xác định đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, là cơ sở góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của tỉnh.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành với cấp ủy, chính quyền địa phương để làm tốt công tác tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh hoạch định chủ trương, chính sách, phát huy hiệu quả các nguồn lực, đồng thời tổ chức tốt công tác chuẩn bị lực lượng, phương tiện để triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trên phạm vi toàn tỉnh.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức và năng lực lãnh đạo, chỉ đạo cho các cấp ủy đảng, năng lực quản lý điều hành cho chính quyền địa phương các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nắm tình hình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự ở các sở, ngành, địa phương, đơn vị kịp thời phát hiện các vấn đề bất cập trong cơ chế lãnh đạo, điều hành để có giải pháp tháo gỡ, khơi thông các nguồn lực, tập trung nỗ lực từ tỉnh đến cơ sở và của cả hệ thống chính trị nâng cao hiệu quả công tác phòng thủ dân sự.

#### **2. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách về phòng thủ dân sự**

- Rà soát, góp ý, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự và các quy định nhằm ngăn ngừa, hạn chế tối đa các sự cố do lỗi chủ quan của con người, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền địa phương trong lĩnh vực phòng thủ dân sự.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia có hiệu quả vào hoạt động phòng thủ dân sự.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện các vấn đề bất cập trong cơ chế, chính sách, vướng mắc trong tổ chức thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, khắc phục, kịp thời đưa các chính sách vào thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

### **3. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức cho các lực lượng và Nhân dân trong thực hiện phòng thủ dân sự**

- Đa dạng hóa hình thức, phương pháp thông tin, tuyên truyền cho Nhân dân nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của phòng thủ dân sự trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội trong phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh, thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; phổ biến cho Nhân dân kỹ năng cần thiết để biết tự bảo vệ mình và chung tay bảo vệ cộng đồng.

- Thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng kiến thức nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các lực lượng và nhân dân trong thực hiện phòng thủ dân sự và đề xuất đưa những kiến thức phù hợp về phòng thủ dân sự vào chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong nhà trường từ cấp trung học phổ thông trở lên, thời gian 5% trong tổng số thời gian giáo dục quốc phòng và an ninh cho các đối tượng.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức về phòng thủ dân sự cho đội ngũ cán bộ làm nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền tại của các sở, ngành, địa phương, đơn vị.

- Làm tốt công tác giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang tỉnh, xác định phòng thủ dân sự là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là lực lượng nòng cốt bảo vệ cuộc sống của nhân dân trong mọi tình huống.

- Tích cực, chủ động phòng, ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động, phần tử xấu lợi dụng sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa để tuyên truyền xuyên tạc, chống Đảng, Nhà nước, kích động gây mất an ninh, trật tự, gây khó khăn cho công tác huy động lực lượng và tổ chức ứng phó khắc phục hậu quả trên địa bàn tỉnh.

- Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động các tầng lớp Nhân dân tích cực, tự giác tham gia các hoạt động phòng thủ dân sự, đặc biệt hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

### **4. Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ sức hoàn thành nhiệm vụ đi đôi với nâng cao năng lực cho lực lượng tại chỗ và xây dựng lực lượng rộng rãi**

- Tập trung xây dựng lực lượng chuyên trách đồng bộ về tổ chức, trang bị và con người; có quy mô phù hợp, trang bị hiện đại, đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cao đủ sức đảm nhiệm vai trò là lực lượng hạt nhân trong ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

- Chú trọng xây dựng lực lượng kiêm nhiệm có trang bị phù hợp và quy mô hợp lý, tham gia hiệu quả vào hoạt động phòng thủ dân sự, đủ sức hỗ trợ đắc lực cho lực lượng chuyên trách khi có tình huống xảy ra.

- Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia phòng thủ dân sự, tích cực xây dựng và kiện toàn mô hình các đội xung kích ở cơ sở, phát huy tính tự chủ, tự lực, tự cường của địa phương để sẵn sàng xử trí kịp thời, linh hoạt các sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa theo đúng phương châm “bốn tại chỗ”.

- Khuyến khích thành lập các tổ chức hỗ trợ thiên tai, thảm họa; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện. Phát triển lực lượng tình nguyện viên trong công tác tuyên truyền, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

### **5. Triển khai Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ an ninh, bảo vệ Tổ quốc và các chiến lược chuyên ngành liên quan**

- Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự phải gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng, ngành, địa phương và được điều chỉnh khi có chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa xảy ra.

- Kết hợp chặt chẽ chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong các dự án, quy hoạch phát triển các vùng, các ngành kinh tế, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm, các địa bàn chiến lược, các ngành quan trọng.

- Triển khai đồng bộ các nội dung, chương trình của Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự với quy mô, tiến độ phù hợp với kế hoạch, quy hoạch của từng vùng, từng ngành, từng địa phương; bảo đảm các chương trình có tác động hỗ trợ trực tiếp trước mắt cũng như lâu dài đối với kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá khách quan, toàn diện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, trên phạm vi toàn tỉnh, kịp thời dự báo các tác động tiêu cực và có giải pháp phòng ngừa; bảo đảm hoạt động phát triển kinh tế - xã hội không làm phát sinh hoặc gia tăng các rủi ro, nguy cơ mất an toàn cho cuộc sống của người dân.

- Đầu tư xây dựng cơ bản hệ thống công trình phòng thủ dân sự theo quy hoạch, kế hoạch. Tăng cường tính lưỡng dụng cho các công trình ngay từ khâu khảo sát, thiết kế để nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo sự liên kết giữa thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự với thực hiện phòng chống thiên tai, với phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng các địa bàn khó khăn, phức tạp như vùng sâu, vùng xa..., vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

### **6. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và năng lực ứng phó, khắc phục hậu quả chiến tranh, thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh**

- Xác định phát triển khoa học và công nghệ là nhiệm vụ, giải pháp then chốt, hiệu quả trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa. Ưu tiên bố trí nguồn lực phục vụ cho công tác điều tra cơ bản và triển khai các chương trình trọng điểm của tỉnh về ứng dụng khoa học, công nghệ trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ vào giám sát, dự báo, cảnh báo rủi ro thiên tai, đặc biệt các loại hình thiên tai hay xảy ra như bão, lũ, sạt lở đất... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tự động hóa trong quan trắc, giám sát và cảnh báo thiên tai; mô hình hóa các rủi ro thiên tai để xây dựng các kịch bản ứng phó phù hợp, hiệu quả.

- Đẩy mạnh công tác phối với các trung tâm dự báo khí tượng thủy văn, các trạm báo tin động đất, trạm cảnh báo sóng thần, các trạm quan trắc - cảnh báo môi trường độc hại; các đài, trạm quan sát báo động phòng không nhân dân trên đất liền, cổng thông tin điện tử các bộ, ngành Trung ương, địa phương... tạo thành hệ thống mạng thông tin dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động phòng thủ dân sự trên phạm vi toàn tỉnh.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới vào công trình hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, công trình phòng không nhân dân để nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của công trình đối với các tác động của thiên tai, chiến tranh.

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng sáng kiến, cải tiến phương tiện, trang bị phù hợp với đặc thù công tác ứng phó khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa, từng bước nâng cao năng lực của các lực lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động phòng thủ dân sự.

## **7. Đa dạng hóa và ưu tiên các nguồn lực để phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh, thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, giảm thiệt hại và nhanh chóng ổn định tình hình**

- Xây dựng cơ chế, chính sách để đa dạng hóa nguồn lực đáp ứng yêu cầu công tác phòng thủ dân sự. Quản lý, phân bổ, sử dụng hợp lý, minh bạch nguồn lực để triển khai các công trình phòng ngừa hậu quả chiến tranh, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa và các công trình hạ tầng có liên quan đến hoạt động phòng thủ dân sự, ưu tiên các địa bàn thường xuyên chịu tác động của thiên tai và các đối tượng dễ tổn thương.

- Sử dụng hợp lý nguồn lực để triển khai theo kế hoạch, quy hoạch các công trình phòng ngừa sự cố, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh; công trình hạ tầng có liên quan hoạt động phòng thủ dân sự từ sớm, từ xa, từ trước khi xảy ra nguy cơ thảm họa.

- Ưu tiên huy động các nguồn lực tại chỗ, kết hợp với nguồn lực chi viện của Trung ương, địa phương khác theo quy định của pháp luật cho các vùng, khu vực. Các lĩnh vực chịu ảnh hưởng hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa, chiến tranh... bảo đảm kịp thời, hiệu quả. Sử dụng hợp lý nguồn lực của Trung ương hỗ trợ cho các



vùng, khu vực, các lĩnh vực đang chịu ảnh hưởng để tạo đột phá trong ngăn chặn, giảm thiểu tác hại cũng như khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa, chiến tranh.

- Sử dụng ngân sách nhà nước, địa phương triển khai các chương trình, công trình trọng điểm ở những vùng, miền còn nhiều khó khăn, nguồn lực tại chỗ còn hạn chế để từng bước nâng cao khả năng chống chịu với các nguy cơ rủi ro, làm cơ sở cho ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương; tăng cường xã hội hóa các chương trình, các hoạt động mang tính cộng đồng để tối ưu hóa nguồn lực và tạo sức lan tỏa trong xã hội, động viên các thành phần xã hội tích cực tham gia hoạt động phòng thủ dân sự.

### **8. Tăng cường huấn luyện, diễn tập, nâng cao trình độ, khả năng thực hiện nhiệm vụ cho các lực lượng làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự**

- Chú trọng công tác xây dựng nội dung, chương trình, đổi mới phương pháp huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự; gắn diễn tập phòng thủ dân sự với diễn tập khu vực phòng thủ, phù hợp với thực tế tình hình của từng cơ quan, địa phương, đơn vị. Nội dung huấn luyện, diễn tập phải phù hợp với nhiệm vụ, điều kiện của từng địa phương, đơn vị, kết hợp lý thuyết với thực hành, lấy thực hành là chủ yếu; huấn luyện diễn tập sát điều kiện, môi trường thực tế của từng địa bàn, bảo đảm an toàn cho lực lượng và phương tiện tham gia.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất và trang bị phương tiện bảo đảm huấn luyện, diễn tập; chú trọng đưa các phương tiện hiện đại vào huấn luyện, diễn tập.

- Tập trung huấn luyện đội ngũ cán bộ, lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm nâng cao năng lực cứu hộ, cứu nạn; chú trọng đưa các vấn đề mới, phức tạp vào diễn tập để nghiên cứu, rút kinh nghiệm, làm cơ sở hoàn thiện các phương án ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai.

- Tăng cường phổ biến kiến thức, trang bị kỹ năng cần thiết cho cộng đồng, chú trọng diễn tập ứng phó với các loại hình rủi ro nguy cơ cao, mức độ ảnh hưởng lớn; lựa chọn hình thức diễn tập phù hợp, vận động đông đảo nhân dân tham gia nâng cao hiệu quả diễn tập.

### **9. Tăng cường phối hợp với các tỉnh giáp ranh về phòng thủ dân sự**

- Chủ động, tích cực phối với các tỉnh giáp ranh trong quản lý rủi ro thiên tai, tăng cường chia sẻ thông tin, nhất là thông tin về dự báo, cảnh báo thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, thích nghi biến đổi khí hậu.

- Tăng cường phối hợp quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên; bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, chủ động ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

- Tham gia các hội thảo, diễn đàn, các hoạt động luyện tập, diễn tập khu vực phòng thủ theo các hình thức và phương pháp phù hợp để tích lũy kinh nghiệm, nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm về phòng thủ dân sự.

- Xây dựng cơ chế phối hợp, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ nhân đạo trong các tình huống sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa với các tỉnh giáp ranh.

## **10. Tiến hành sơ kết, tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận về phòng thủ dân sự**

- Định kỳ theo quy định, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong lĩnh vực được phân công. Việc sơ kết, tổng kết về phòng thủ dân sự được gắn với sơ kết, tổng kết các mặt công tác của cơ quan, địa phương, đơn vị,

- Sau các sự cố nghiêm trọng do thiên tai, dịch bệnh, thảm họa gây ra phải tiến hành rút kinh nghiệm, kịp thời nhận diện khâu yếu, mặt yếu trong quá trình ứng phó để có biện pháp khắc phục, phổ biến các cách thức, phương pháp đã qua kiểm nghiệm để từng bước nâng cao hiệu quả công tác phòng thủ dân sự.

- Tăng cường tổng kết thực tiễn để hoàn thiện các quy trình, giáo trình, tài liệu phục vụ công tác thông tin tuyên truyền, bồi dưỡng kiến thức, huấn luyện cũng như nghiên cứu chuyên ngành, từng bước hoàn thiện lý luận về phòng thủ dân sự.

## **IV. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM**

### **1. Bảo đảm phương tiện, trang bị**

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị tổng hợp danh mục và quy định dự trữ các loại phương tiện, trang thiết bị, vật tư bảo đảm cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả chiến tranh trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; phối hợp với sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc dự trữ, sử dụng trong huấn luyện, diễn tập và khi có tình huống xảy ra. Các sở, ngành, địa phương, đơn vị tổng hợp danh mục và quy định dự trữ, trang bị vật tư bảo đảm cho hoạt động phòng, chống sự cố, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo lĩnh vực được phân công trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Việc huy động, trưng dụng phương tiện, trang thiết bị, vật tư của tổ chức, cá nhân để tiến hành các biện pháp phòng thủ dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **2. Bảo đảm ngân sách**

a) Nguồn kinh phí bảo đảm từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương; vốn đầu tư từ các doanh nghiệp; các nguồn tài trợ, đầu tư của tổ chức, cá nhân, các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **b) Sử dụng nguồn kinh phí**

- Ngân sách bảo đảm cho các cơ quan, địa phương, đơn vị hoạt động phòng thủ dân sự thuộc đối tượng do ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương đảm bảo. Ngân sách cho các doanh nghiệp thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật.

- Sử dụng một phần ngân sách địa phương để duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp công trình, phương tiện, trang bị, kho tàng, kết hợp khai thác, sử dụng trang bị, phương tiện có tính lưỡng dụng của Quân đội, Công an và các sở, ngành, địa phương có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thảm họa, thiên tai, cứu hộ, cứu nạn.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp tài chính cho hoạt động phòng thủ dân sự; có chính sách ưu tiên, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào hoạt động phòng thủ dân sự.

- Hàng năm căn cứ vào kế hoạch phòng thủ dân sự và nhiệm vụ được giao, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương dự toán ngân sách bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

## **V. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ**

### **1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và chỉ đạo thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về phòng thủ dân sự theo lĩnh vực được giao.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự và triển khai các đề án, chương trình, dự án thành phần bảo đảm hiệu quả.

- Đề xuất bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách phòng thủ dân sự; kiện toàn hệ thống cơ quan chỉ đạo, chỉ huy phòng thủ dân sự các cấp.

- Tham mưu công tác huấn luyện, tập huấn; đề xuất mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm, chỉ đạo, chỉ huy lực lượng Quân đội, dân quân tự vệ làm nhiệm vụ ứng phó sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu “bốn tại chỗ”.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh đầu tư, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cho các công trình phòng, chống chiến tranh, tổ chức các hoạt động khắc phục ô nhiễm dioxin, bom mìn sau chiến tranh.

- Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch huấn luyện, diễn tập, bồi dưỡng kiến thức phòng thủ dân sự cho lực lượng nòng cốt, cán bộ, đảng viên, công chức, học sinh, sinh viên và toàn dân trên lĩnh vực được phân công.

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thống kê, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng công tác phòng thủ dân sự trên lĩnh vực được phân công.

### **2. Công an tỉnh**

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong phòng thủ dân sự; các chương trình, đề án, dự án về phòng thủ dân sự của lực lượng Công an nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan ứng phó thảm họa cháy lớn ở các khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; xây dựng kế hoạch, phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong vùng, khu vực xảy ra thảm họa, thiên tai, dịch bệnh.

- Chủ trì nghiên cứu âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng thảm họa, sự cố để kích động chống phá; trao đổi thông tin cho các sở, ngành,

địa phương phục vụ công tác tuyên truyền cho Nhân dân nâng cao nhận thức, chủ động phòng tránh.

- Xây dựng lực lượng chuyên trách, kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo chức năng, nhiệm vụ được giao; xây dựng lực lượng chuyên trách phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tinh nhuệ, hiện đại; tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập các kiến thức, kỹ năng, phương án phòng thủ dân sự cho lực lượng Công an nhân dân đến cấp xã.

- Chỉ đạo lực lượng Công an nhân dân phối hợp với các lực lượng, đơn vị liên quan triển khai nhiệm vụ, giải pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa và tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; bổ sung, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị cho lực lượng chuyên trách và triển khai các hoạt động phối hợp về phòng thủ dân sự theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

### **3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị xây dựng kế hoạch ứng phó với các sự cố, thiên tai, thảm họa bảo đảm an ninh nông, lâm, ngư nghiệp và nông thôn; xây dựng kế hoạch dự trữ hạt giống, cây trồng, thuốc phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi, cây trồng. Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa theo quy định pháp luật về phòng chống thiên tai, lâm nghiệp, thủy lợi, đê điều, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, đáp ứng yêu cầu phòng thủ dân sự.

### **4. Sở Y tế**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng, chống lây nhiễm dịch bệnh nguy hiểm. Chỉ đạo công tác dự trữ thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế cho các tình huống khẩn cấp về y tế. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, giải pháp tổ chức vận chuyển, cấp cứu, điều trị dự phòng cho các tình huống khẩn cấp.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phát triển mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh quân dân y kết hợp tại các khu vực đặc biệt khó khăn, tăng cường năng lực hệ thống y tế phòng thủ dân sự.

### **5. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Trình UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa về môi trường, chất thải.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan quản lý và thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự; xử lý nguồn nước bị ô nhiễm, bảo đảm vệ sinh môi trường. Triển khai các quy chuẩn về môi trường trong các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm phòng ngừa thảm họa xảy ra.

- Chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực, theo dõi, giám sát, dự báo về biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa môi trường.

## **6. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ Chiến lược quốc gia về phòng thủ dân sự trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các sở, ngành, địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công.

## **7. Sở Tài chính**

Phối hợp với Bộ CHQS tỉnh, các sở, ngành và địa phương liên quan cân đối, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật.

## **8. Sở Giao thông vận tải**

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các sở, ngành, địa phương liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án về xây dựng, sử dụng hạ tầng giao thông, các trang thiết bị, phương tiện, vật tư vận tải trong phạm vi phụ trách để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

- Chỉ đạo các đơn vị thuộc quyền tham gia tìm kiếm cứu nạn giao thông hàng không, đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa, bảo đảm giao thông trong các tình huống thảm họa, thiên tai, sự cố.

## **9. Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương ban hành các văn bản hướng dẫn quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng các công trình lưỡng dụng, công trình dân sinh đáp ứng các yêu cầu về phòng thủ dân sự.

## **10. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương triển khai Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân.

- Phối hợp với các sở, ngành, địa phương đề xuất các giải pháp khoa học và công nghệ phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa và công nghệ, ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân.

## **11. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương thống nhất phương án bảo đảm quyền ưu tiên sử dụng các phương tiện thông tin truyền thông và hệ thống thông tin cơ sở phục vụ chỉ đạo, điều hành đáp ứng yêu cầu về phòng thủ dân sự theo quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; an toàn, an ninh mạng) và các cơ quan báo chí, truyền thông, huy động lực lượng, phương tiện tham gia các nhiệm vụ liên quan đến ứng phó sự cố, thiên tai, thảm họa và tìm kiếm cứu nạn: tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và kiến thức về phòng thủ dân sự cho toàn dân theo quy định.

## **12. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thuộc quyền, các cơ sở giáo dục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng thủ dân sự cho công chức, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các sở, ngành, địa phương xây dựng, tổ chức đào tạo nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

### **13. Sở Công Thương**

- Quản lý chặt chẽ việc sản xuất, khai thác khoáng sản, hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp và việc xuất nhập khẩu các loại hóa chất độc hại, gây nguy hiểm.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo bảo đảm an toàn trong sản xuất, kinh doanh điện, điện nguyên tử, than, dầu mỏ, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp.

### **14. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền triển khai các quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự vào nội dung phổ biến giáo dục pháp luật cho công chức, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, người học thuộc thành phần giáo dục nghề nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan xây dựng chế độ, chính sách cho lực lượng tham gia huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự; chỉ đạo thực hiện công tác chính sách trong ứng phó sự cố, thiên tai, dịch bệnh, thảm họa.

### **15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan, tham gia phổ biến, tuyên truyền vận động Nhân dân phát huy dân chủ, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong thực hiện và giám sát việc thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự.

Phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm; chủ động tham gia vào các hoạt động phòng thủ dân sự. Hỗ trợ và huy động sự tham gia của cộng đồng, phổ biến kinh nghiệm các mô hình phòng thủ dân sự cho các địa phương, các doanh nghiệp; thực hiện hoặc tham gia thực hiện các đề án, dự án trong Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ dân sự của các sở, ban, ngành, địa phương

### **16. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Thực hiện quản lý nhà nước về phòng thủ dân sự tại địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng thủ dân sự tại địa phương theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh và các sở, ngành liên quan; tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan theo nhiệm vụ được phê duyệt trong Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng và thực hiện các dự án công trình phòng thủ dân sự; theo thẩm quyền, quy định cụ thể và tổ chức tuyên

truyền vận động cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn và Nhân dân tham gia, hỗ trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phòng thủ dân sự bảo đảm phòng, tránh hỏa lực của địch (khi có chiến tranh) và khi có sự cố, thiên tai, thảm họa.

- Thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự ở địa phương theo thẩm quyền; định kỳ báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia phòng thủ dân sự trên địa bàn huyện, thành phố theo quy định.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch (hoặc văn bản triển khai) để thực hiện hiệu quả Kế hoạch này và Chiến lược Quốc gia về phòng thủ dân sự; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổng hợp) để theo dõi.

2. Giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc triển khai thực hiện; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1343/QĐ-TTg ngày 14/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, yêu cầu các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (qua Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh) để hướng dẫn, xử lý./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**Q. CHỦ TỊCH**

**Võ Tấn Đức**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: [congbao@dongnai.gov.vn](mailto:congbao@dongnai.gov.vn)

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>